

Bản án số: 353/2023/DS-PT

Ngày: 24/8/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Phạm Văn Tinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2302/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: đường T, phường A, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Lê Nhật H, sinh năm 1992; (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: Xóm A, xã D, huyện D, tỉnh N. Địa chỉ liên hệ: ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thiên N, sinh năm 1998; (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T:
Ông Hồ Văn V, sinh năm 1961; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Phú M, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*** Người kháng cáo:**

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983;

2/ Ông Ngô Văn T, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo bản án sơ thẩm:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Nhật H, bà Lê Thiên N trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 14/02/2019, bà Huỳnh Thị H có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất, mục đích vay là để trang trải cuộc sống gia đình và làm ăn. Bà T có làm giấy nhận tiền đưa cho bà H giữ. Việc vay tiền các bên không có thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thỏa thuận bằng lời nói là khi nào bà H cần tiền thì bà T phải trả lại cho bà H.

Ngày 11/8/2020, bà T đến gặp bà H để hỏi vay thêm số tiền 800.000.000 đồng. Bà T có nói vay thêm để làm ăn, xoay xở công việc gia đình. Vì là chỗ quen biết nên bà H đồng ý cho bà T vay thêm số tiền 800.000.000 đồng. Khi cho vay, bà H có hỏi bà T là ông Ngô Văn T (chồng bà T) có biết việc bà T vay tiền của bà H hay không thì bà T khẳng định ông T có biết, do đó, bà H cho bà T vay thêm 800.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền và thời hạn vay là từ ngày 11/8/2020 đến ngày 01/12/2020, lãi suất là 10%/năm. Từ khi vay đến nay, bà T không có trả lãi và cũng không trả tiền nợ gốc cho bà H. Bà H đã nhiều lần liên lạc và đến nhà bà T đòi tiền nhưng vợ chồng bà T, ông T không trả, do đó bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H tổng số tiền đã vay là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, bà H không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T là ông Hồ Văn V trình bày:

Ngày 04/01/2019, ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị T có vay của bà Huỳnh Thị H số tiền 800.000.000 đồng. Để đảm bảo cho số tiền vay này, ông T, bà T đã ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị H đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.083,6m² tọa lạc tại xã P (nay là xã P) huyện G, tỉnh Bến Tre, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T ngày 16/10/2018.

Đến ngày 14/02/2019, vợ chồng ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị T tiếp tục vay thêm bà Huỳnh Thị H số tiền là 200.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị T nợ của bà Huỳnh Thị H là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Đến ngày 29/02/2019, vợ chồng ông T và bà T đến gặp bà H để xin chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà H nói với vợ chồng ông T và bà T là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên bị mất, vì vậy, vợ chồng ông T và bà T đến Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre làm đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân xã P lập thủ tục niêm yết có mất..., được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời gian ông T và bà T chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H yêu cầu vợ chồng ông T và bà T trả nợ cho bà H nên ngày 06/5/2019 vợ chồng ông T, bà T và bà H đến Văn phòng công chứng N để hai bên ký văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/01/2019 và đồng thời, vợ chồng ông T, bà T trả đủ cho bà Huỳnh Thị H số tiền 1.100.000.000 (một tỷ, một trăm triệu) đồng, trong đó bao gồm 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi.

Do cần tiền làm ăn nên bà T có hỏi mượn bà Lương Thị A số tiền 800.000.000 đồng, bà A kêu bà T ký tên trước vào giấy vay tiền và kêu bà T đến Văn Phòng công chứng K gặp con rể của bà A tên là N để nhận tiền. Sau đó, bà T có đến Văn phòng Công chứng K thì anh N nói không cho bà T vay tiền. Khi đó, bà T kêu anh N trả lại cho bà T tờ giấy vay tiền mà bà T ký tên trước đó nhưng anh N có nói giấy do bà A giữ. Bà T điện thoại cho bà A để đòi lại tờ giấy vay tiền, bà A hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không trả giấy lại cho bà T. Ông Hồ Văn V có điện thoại cho bà A thì bà A hứa làm chứng cho bà T, ông V có ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông và bà Lương Thị A, bà A thừa nhận số tiền mượn 800.000.000 đồng không liên quan gì đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/01/2019 giữa bà H và bà T, ông T.

“Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” mà nguyên đơn cung cấp thực chất là lập ngày 04/01/2019. Bà T, ông T và ông V không biết ai sửa thành năm 2020 nên không đồng ý việc sửa năm. Phía dưới hợp đồng có chữ ký và ghi họ tên của bà Nguyễn Thị T và bà T có lấn tay. Đối với giấy ngày 14/02/2019 nội dung bà T vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng thì toàn bộ nội dung giấy do bà T ghi nhưng cuối giấy thay vì ghi họ tên “Nguyễn Thị T” thì bà T ghi nhầm tên “Nguyễn Thị H”.

Bà Huỳnh Thị H đã lấy giấy “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 04/01/2019 cho bà Nguyễn Thị T vay tiền sửa đổi lại thành năm 2020, đổi giấy mượn tiền số tiền 200.000.000 đồng của bà T mượn sau thành giấy mượn trước. Giấy hợp đồng cho vay tiền có tẩy xóa, sửa đổi ngày tháng năm, có nhiều nét chữ khác nhau và đây là giấy bà T ký với bà A, bà T có ký tên vào giấy này nhưng không có nhận tiền. Giấy vay tiền này không liên quan đến ông T vì ông T không có ký tên nên ông T không thừa nhận. Bà T không mượn tiền của bà A và bà H.

Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân huyện G không công nhận giấy vay tiền (Hợp đồng cho cá nhân vay tiền) ghi ngày 11/8/2020 và vợ chồng bà T, ông T không có nghĩa vụ phải trả cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền nợ vay là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/6/2023 bà Nguyễn Thị Tr và ông Ngô Văn T nộp đơn kháng cáo đề yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi liên quan giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì giữa nguyên đơn và bị đơn đã huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng minh là bị đơn đã trả cho nguyên đơn 1.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T và người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Văn T; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả số nợ vay là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bà H khởi kiện yêu cầu bà T và ông T trả số tiền vay 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ khởi kiện là giấy mượn tiền ngày 14/02/2019 với nội dung là bà T có nhận thêm số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và “hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 11/8/2020 với nội dung bà H cho bà T vay số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận bà T có vay của bà H tổng số tiền 1.000.000.000 đồng, thừa nhận các chữ ký trong các giấy nợ mà nguyên đơn cung cấp là chữ ký của bà T, tuy nhiên bà T đã trả số tiền này cho bà H vào ngày 06/5/2019. Đồng thời, hợp đồng cho cá nhân vay tiền được lập ngày 04/01/2019, chứ không phải là ngày 11/8/2020. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/01/2019 đối với thửa 344, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.038,6m² tọa lạc tại xã P (nay là xã P) huyện G, tỉnh Bến Tre, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T và Văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được ký giữa bà T, ông T với bà H ngày 06/5/2019.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, bà H cho bà T vay tiền là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Bên cho vay là bà H, bên vay là bà T. Hợp đồng vay ngày 14/02/2019 là hợp đồng vay không kỳ hạn, hợp đồng vay ngày 11/8/2020 là hợp đồng vay có kỳ hạn. Tuy lần vay số tiền 800.000.000 đồng các bên không thống nhất về ngày cho vay nhưng các đương sự đều thống nhất bà T có vay của bà H tổng cộng là 1.000.000.000 đồng, chữ ký trong hợp đồng vay ngày 14/02/2019, ngày 11/8/2020 là chữ ký của bà T. Người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng trước đây bà T có vay của bà H tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng, hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay, đến ngày 06/5/2019 bà T đã trả số nợ này cho bà H nên các bên làm văn bản hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Xét thấy, “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 04/01/2019 và “văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký” ngày

06/5/2019 thể hiện nội dung các bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng và chấm dứt việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã Phong M (nay là xã P), không đề cập đến việc vay và trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng như lời trình bày của phía bị đơn.

[4] Theo biên bản lấy lời khai của bà Lương Thị A thể hiện bà A biết việc bà T, ông T có vay của bà H số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng không biết bà T có trả hay chưa. Ông V cho rằng Hợp đồng cho cá nhân vay tiền là hợp đồng bà T ký không (ký trước) để bà T vay tiền của anh N, bà A giữ hợp đồng và đưa cho bà H khởi kiện vụ án này nhưng bà A khẳng định bà không biết gì về hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2020 mà bà H cung cấp cho Tòa án trong vụ án này. Đồng thời, qua xác minh đối với anh Lê Ngọc Minh N, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp A, xã A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (anh N là con rể của bà A) cũng khẳng định anh chưa từng thấy hợp đồng này, anh không có liên quan, không biết gì về việc vay tiền giữa bà H và bà T.

[5] Về bản lượt ghi của đoạn ghi âm do ông V nộp cho Tòa án, theo ông V thì đây là do ông ghi ra các câu đối thoại trong cuộc nói chuyện qua điện thoại (đã được ghi âm) giữa ông V và bà A liên quan đến số tiền bà H khởi kiện yêu cầu bà T, ông T trả. Tuy nhiên, nhận thấy đoạn lượt ghi này không thể hiện sự liên quan đến số tiền bà H cho bà T, ông T vay và bị khởi kiện trong vụ án này. Do đó lời trình bày của phía bị đơn không có cơ sở để xem xét.

[6] Như vậy, bà T có vay của bà H tổng cộng 1.000.000.000 đồng và các tài liệu chứng cứ mà bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp trong hồ sơ không có căn cứ xác định việc bà T đã trả số tiền này cho bà H, đồng thời cũng không có căn cứ chứng minh bà H sử dụng giấy vay tiền cá nhân ngày 11/8/2020 là do bà T viết vào năm 2019 cho bà Lương Thị A. Tại thời điểm bà T vay số tiền 1.000.000.000 đồng của bà H thì bà T và ông T là vợ chồng hợp pháp, việc bà T vay tiền để làm ăn và trang trải cuộc sống gia đình chung của bà T và ông T nên bà H khởi kiện yêu cầu bà T và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định về trách nhiệm liên đới giữa vợ và chồng tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T và ông T trả cho bà H số tiền 1.000.000.000 đồng là phù hợp.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Căn cứ vào các điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền nợ vay là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 42.000.000 (bốn mươi hai triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc theo biên lai thu số 0005938, 0005939 cùng ngày 12/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Huỳnh Thị H tự nguyện chịu và đã nộp đủ số tiền 220.000 (hai trăm, hai mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương